TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 20/2024/HS-ST
Ngày: 13 - 3 - 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
- *Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà*: Bà Trần Thị Nhài.
- *Thẩm phán:* Ông Dương Văn Bản
- *Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Đinh Thanh Hải
2. Bà Hà Thị Dung
3. Bà Nguyễn Thị Phương Thúy

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Hoàng Thị Mai Loan, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên
- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa***: Ông Bùi Đức Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 3 năm 2024, tại Hội trường Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên, mở phiên tòa công khai xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 96/2023/TLST-HS ngày 28 tháng 11 năm 2023 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2024/QĐXXST-HS ngày 28 tháng 02 năm 2024, đối với các bị cáo:

1. Lê Thị Kim N; tên gọi khác: Không, sinh ngày 13/11/1977 tại tỉnh Phú Thọ; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Khu Đ, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; trình độ học vấn 12/12; nghề nghiệp: Lao động tự do; con ông: Lê Đức B và con bà: Dương Thị N1; có chồng: Phạm Hồng T; có 03 con, con lớn sinh năm 1995, con nhỏ sinh năm 2022; tiền án, tiền sự: Chưa

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 23/4/2021 đến ngày 18/02/2022 thay thế biện pháp ngăn chặn bằng biện pháp bảo lĩnh. Ngày 27/9/2023 bị bắt tạm giam lại cho đến nay, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh T. (Có mặt)

**** Người bào chữa cho bị cáo do bị cáo mời:*** Luật sư Nguyễn Quốc T1 và luật sư Lê Văn C - Văn phòng L2 – Đoàn luật sư tỉnh P. (Luật sư T1 có mặt, luật sử C có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Phạm Thị Hà M; tên gọi khác: Không, sinh ngày 17/5/2000 tại tỉnh Phú Thọ; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Khu Đ, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; trình độ học vấn 12/12; nghề nghiệp: Không; con ông: Phạm Hồng T và con bà: Lê Thị Kim N (là bị cáo trong vụ án); chưa có chồng, con; tiền án, tiền sự: Chưa

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 27/9/2023 bị bắt tạm giam cho đến nay, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh T. (Có mặt)

**** Người bào chữa cho bị cáo do bị cáo mời:*** Luật sư Phạm Thị H – Công ty L3 – Đoàn luật sư thành phố H. (Có mặt).

Người bị hại:

1. Chị Vũ Hồng N2, sinh năm 1995 (Có mặt)

Nơi đăng ký hộ khẩu: Tổ 1, xóm T, phường Đ, quận N, thành phố Hải Phòng.

Nơi ở hiện nay: Tổ A, phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên;

**** Người làm chứng:***

1. Anh Đỗ Quang H1, sinh năm 2000 (Có mặt)

Trú tại: F, đường M, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên;

2. Anh Vũ Thanh T2, sinh năm 1990 (Vắng mặt)

Trú tại: Tổ G, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên;

3. Anh Lê Văn Q, sinh năm 1977 (Vắng mặt)

Trú tại: Tổ B, phường H, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên;

4. Chị Lê Thị Hải Y, sinh năm 1980 (Có mặt)

Trú tại: Khu D, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ;

5. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1956 (Vắng mặt)

Trú tại: 54, L, T, quận H, thành phố Hà Nội;

6. Ông Tô Xuân H2, sinh năm 1962 (Vắng mặt)

Trú tại: Tổ B, phương K, thành phố L, tỉnh Lào Cai;

7. Bà Nguyễn Thị Q1, sinh năm 1983 (Vắng mặt)

Trú tại: Xóm G, xã V huyện C, tỉnh Phú Thọ;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Phạm Thị Hà M, có quan hệ tình cảm với anh Đỗ Quang H1, sinh năm 2000, trú tại tổ I, phường P, thành phố T, qua H1, M quen với chị Vũ Hồng N2 sinh năm 1995, chỗ ở tại tổ A, phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (là dì ruột của H1). Ngày 12/12/2018, Nguyễn Mạnh T3 (chồng chị N2) bị Phòng Cảnh sát ma túy Công an tỉnh T bắt quả tang về hành vi mua bán trái phép chất ma túy, chị N2 nói chuyện với M về việc T3 bị bắt, được M giới thiệu Lê Thị Kim N là mẹ đẻ của M có nhiều mối quan hệ, đã "*chạy án*" được cho nhiều người. Sau đó, M cho chị N2 số điện thoại của N là: (0858.986.456 và 0398.808.916) để chị N2 nói chuyện với N. Sau khi trao đổi, N hứa hẹn với chị N2 sẽ "*chạy án*" cho T3 được tại ngoại và được án treo.

Ngày 17/12/2018, N gọi điện cho chị N2 nói dối đang ở Viện kiểm sát nhân dân tối cao để lo việc cho Tiến và yêu cầu chị Nhung chuyển số tiền 200.000.000 đồng, chị N2 đồng ý và chuyển số tiền trên đến tài khoản số 104000438454 Ngân hàng V của Lê Thị Kim N.

Sau khi nhận được số tiền 200.000.000 đồng từ chị N2, N đã chuyển trả nợ 30.000.000 đồng cho anh Nguyễn Xuân T4 sinh năm 1987, trú tại thôn B, xã V, huyện T, tỉnh Phú Thọ; chuyển 70.000.000 đồng đến tài khoản số 103868801886 Ngân hàng V của Phạm Thị Hà M, số còn lại N rút tiền mặt.

Ngày 18/12/2018 N cùng M, ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1956, trú tại số E, L, phường T, quận H, thành phố Hà Nội; chị Nguyễn Thị Q1, sinh năm 1983, trú tại xóm G, xã V, huyện C, tỉnh Phú Thọ (là người quen của ông L); Lê Thị Hải Y, sinh năm 1980, trú tại khu D, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (là em gái của N) và ông Tô Xuân H2, sinh năm 1962, trú tại tổ B, phường K, TP L, tỉnh Lào Cai đến Thái Nguyên gặp chị N2 cùng hai người anh rể của N2 là anh Lê Văn Q, sinh năm 1977, trú tại tổ B, phường H, TP T và Vũ Thanh T2, sinh năm 1990, trú tại tổ G, phường P, thành phố T. Sau đó, chị N2 mời mọi người đến Nhà hàng S1, thuộc phường P, thành phố T ăn cơm. Tại đây, N nói chuyện riêng với chị N2, nói dối người đàn ông tên H2 là em trai của Đại tướng Tô L1, còn người tên L làm ở Viện Kiểm sát nhân dân tối cao nên chị N2 càng tin tưởng về việc N có khả năng "*chạy án*" cho T4.

Đến ngày 05/01/2019, N tiếp tục gọi điện thoại cho chị N2 và nói dối N đang đi lo việc giúp T4 và yêu cầu chị N2 chuyển thêm 500.000.000 đồng cho N để đưa cho lãnh đạo giải quyết việc của T4. Chị N2 tin lời N nói là thật nên đã chuyển tiếp 500.000.000 đồng vào tài khoản ngân hàng của N, sau khi nhận chuyển khoản, N đã rút toàn bộ tiền mặt và chi tiêu cá nhân. Sau khi nhận tiền của chị N2, N hứa hẹn sẽ lo cho T4 được tại ngoại và hưởng án treo. Tuy nhiên, đến ngày 26/4/2019, T4 vẫn bị tạm giam và bị Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên xét xử, tuyên phạt 30 tháng tù giam. Chị N2 biết mình bị lừa nên gọi điện cho N và hẹn gặp N nhiều lần để đòi lại tiền, chị N2 đã ghi âm lại các cuộc nói chuyện và giao nộp chiếc điện thoại Iphone bên trong lắp sim 0974.186.642 của chị N2 cho cơ quan điều tra.

- Tại Bản kết luận giám định số 7224/C 09 ngày 17/12/2020 của V1 Bộ C1 (giám định trích xuất phục hồi điện thoại Iphone X bên trong lắp sim 0974.186.642 của chị N2 giao nộp. Sau khi giám định ngày 31/3/2021 cơ quan điều tra đã trả lại chiếc điện thoại trên cho chị N2) kết luận: "…Tìm thấy 58 tin nhắn SMS với hai số điện thoại "0858.986.456" và số "0398.808.916" lưu trữ trong máy điện thoại di động gửi giám định", trong đó có nội dung như sau:

+ Hồi 22 giờ 56 phút ngày 15/12/2018, số điện thoại 0858.986.456 (N) nhắn tin cho số điện thoại 0974.186.642 (N2) nội dung: "*Không sao mình là mối quan hệ người gđ mà. Mình xe co gắng giúp đỡ*".

+ Hồi 22 giờ 57 phút ngày 15/12/2018, số điện thoại 0858.986.456 (N) nhắn tin cho số điện thoại 0974.186.642 (Nhung) nội dung: "*Nhan tin đầy đủ thông tin cá nhân nhé*".

+ Hồi 07giờ 50phút ngày 17/12/2018, số điện thoại số điện thoại 0974.186.642 (N2) nhắn tin cho số điện thoại 0858.986.456 (Ngân) nội dung: "*C ơi có tin gì c báo cho e biết với c nhé. Em cảm ơn c*".

+ Hồi 08 giờ 08 phút ngày 17/12/2018, số điện thoại 0858.986.456 (N) nhắn tin cho số điện thoại 0974.186.642 (N2) nội dung: "*Chị gần tới nơi rồi*".

+ Hồi 09 giờ 13 phút ngày 17/12/2018, số điện thoại 0858.986.456 (N) nhắn tin cho số điện thoại 0974.186.642 (N2) nội dung: "*Em chuyển tiền nhé*".

+ Hồi 09 giờ 16 phút ngày 17/12/2018, số điện thoại 0858.986.456 (N) nhắn tin cho số điện thoại 0974.186.642 (N2) nội dung: "*Gọi cho cháu MY cháu nó bảo nhé, chị đang ở* viện ks tối C2 *nhé không tiện nói nhé*".

+ Hồi 09 giờ 21 phút ngày 17/12/2018, số điện thoại 0858.986.456 (N) nhắn tin cho số điện thoại 0974.186.642 (N2) nội dung: "*Cùng hệ thống nhé để chị rút nhé*".

+ Hồi 15 giờ 31 phút ngày 17/12/2018, số điện thoại 0858.986.456 (N) nhắn tin cho số điện thoại 0974.186.642 (N2) nội dung: "M1 *chị lên Thái Nguyên cùng lãnh đạo em ạ*".

- Tại Bản kết luận giám định số 7222/C09 ngày 05/3/2021 của V1 Bộ C1 (*giám định giọng nói trong các file ghi âm lưu trữ trong USB do chị* N2 *giao nộp*) kết luận: Không phát hiện thấy dấu hiệu cắt ghép, chỉnh sửa nội dung trong các tập video, âm thanh gửi giám định; Trong các file ghi âm do chị Vũ Hồng N2 giao nộp có tiếng nói của chị Lê Thị Kim N, Vũ Hồng N2, Lê Văn Q và Vũ Thanh T2. Kèm theo kết luận giám định là 01 bản dịch nội dung gồm 76 trang A4, các bản dịch trong file ghi âm đều thể hiện nội dung N hứa hẹn chạy án cho Nguyễn Mạnh T3. Trong đó:

+ Tại trang 1 bản dịch có nội dung: *"...*N*: Thực sự ra là chồng em ý đến giờ này là hôm nay là các bác cũng trao đổi thẳng với chị là không phải dễ dàng khi mà chuyển thằng này được về thành phố, bởi vì thằng này là đã nằm trong án điểm mà bây giờ đầu tiên là người ta yêu cầu xử điểm. Mà mình đã đưa được nó về thành phố thì đương nhiên phải hoàn thiện hồ sơ để sau này cái mức án của nó để được mức thấp nhất khi có thể thì gia đình phải cùng bọn anh cùng phối hợp chứ không thể là nôn nóng. Còn nếu như sau em đề xuất anh ok, nhưng sau này nếu như có vấn đề gì thì bọn em cũng phải thông cảm. Bởi vì cái việc của bọn anh không phải là làm như bọn em nghĩ nó đơn giản như vậy đâu, thì một là từ nay đến 25 mà ra thì là bọn anh sẽ nói luôn là ra mà không mà ra tết mà không ra nữa mà để lo luôn xử sớm thì bọn anh sẽ có phương án. Còn thằng em em bây giờ nó đã về được đến thành phố rồi thì đương nhiên là phải hoàn thiện hồ sơ, không như trên tỉnh"....*

+ Tại trang 2 của bản dịch có nội dung: "…N*: Video nhà em buôn bán như thế nào, mà theo dõi từ bao giờ như thế nào là hôm nay các anh cũng đã nói hết với chị rồi. Người ta cái này là bên cái bà* H3 *ý mà Viện phó Viện kiểm sát* TP T *ấy là bà đã nhận lời bà giúp đỡ nhưng với điều kiện bên Công an phải hoàn thiện và đưa sang, chứ bây giờ bà* H3 *bà đang bị kiện tụng rất nhiều. Đấy…!*"

+ Tại trang 6 bản dịch có nội dung:*"...*N*: Chuyển hồ sơ về dưới thành phố là người ta phải làm hồ sơ hoàn thiện chuyển sang Viện kiểm sát, mà giữa cái bà* Y *viện kiểm sát thì bà* Y *đã nhận lời rồi, Viện kiểm sát thành phố ý"...*

+ Tại trang 64 của bản dịch có nội dung:

Q*:"Chị rất là thông cảm và em cũng xin lỗi chị trước. Ấy, có vấn đề gì mà khiếm nhã hay nọ kia thì chị cũng rất là thông cảm cho em".*

Ngân:"Không, cái này nó là cái"

Q*:"Và thông cảm cho gia đình, toàn thể gia đình chứ không phải là riêng cá nhân em, là ví dụ như là cái tiền mà em đưa cho chị là, không phải em đưa mà vợ nó chuyển cho chị là 200 đợt đầu, đợt sau là 500 thì là cái 200 đầu gọi là thuốc nước đường xá xăng dầu thì thôi, còn cái phần 500 còn lại thì cho gia đình xin lại"*

Ngân:"Rồi, chị nắm được cái tinh thần như thế thì để"…

* Trong quá trình tạm giam, ngày 16/02/2022, bị can N được Trại tạm giam Công an tỉnh T, đưa đi bệnh viện để điều trị do có các triệu chứng đột quỵ. Cơ quan điều tra đã Trưng cầu giám định tình trạng tâm thần và tình trạng bệnh tật của Lê Thị Kim N

- Tại Bản kết luận giám định pháp y tâm thần theo trưng cầu số 47/KLGĐ ngày 20/5/2022 của Trung tâm pháp y tâm thần khu vực miền núi Phía Bắc kết luận: "Lê Thị Kim N, sinh năm 1977, trú tại khu Đ, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ không bị bệnh tâm thần. Hiện tại Lê Thị Kim N không bị bệnh tâm thần, đủ khả năng nhận thức và đủ khả năng điều khiển hành vi".

- Tại Bản kết luận số 27/23/TgT ngày 17/02/2023 của V2 kết luận:

"Dấu hiệu chính qua giám định: Tinh thần: Tỉnh, tiếp xúc tốt. Kết quả MRI sọ não: Hình ảnh tổn thương cũ thái dương trái, có chảy máu cũ bên trong. Giảm sừng chẩm, thái dương não thất bên trái. Điện não biến đổi trung bình nhẹ ở vùng thái dương - trung tâm trái. Khám thần kinh: Liệt nửa người mức độ vừa. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật gây nên hiện tại là: 61% (Sáu mốt phần trăm). Áp dụng phương pháp tính theo Thông tư số: 22/TT-BYT ngày 28/8/2019 của Bộ Y1."

Kết luận khác: Căn cứ danh mục các bệnh hiểm nghèo theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2019 của Chính Phủ và Thông tư số 03/2014/TT-BYT ngày 20/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Y1 quy định về danh mục dị tật, bệnh hiểm nghèo không mang tính di truyền, xác định tại thời điểm giám định Lê Thị Kim N có mắc bệnh hiểm nghèo, liệt ½ người phải sau đột quỵ"

Ngày 13/6/2023, chị Vũ Hồng N2 giao nộp 01 USB ghi lại video thể hiện Lê Thị kim Ngân vẫn đi lại và sinh hoạt bình thường. Tại Bản kết luận giám định số 4639/KL-KTHS ngày 09/8/2023 của V1 Bộ C3 kết luận:

+ Không tìm thấy dấu vết cắt ghép, chỉnh sửa nội dung hình ảnh, âm thanh trong các file video gửi giám định.

+ File video: IMG_6919.mp4 thời gian khởi tạo video là ngày 28/5/2023 (theo thuộc tính của file video).

+ File video: IMG_6918.mp4 thời gian khởi tạo video là ngày 28/5/2023 (theo thuộc tính của file video).

+ File video:IMG_3749.MOV thời gian khởi tạo video là ngày 07/6/2023 (theo thuộc tính của file video).

+ File video:1686111910221.mp4 thời gian khởi tạo video là ngày 07/6/2023 (theo thuộc tính của file video).

Quá trình điều tra, lúc đầu Phạm Thị Hà M khai rằng khoản tiền 200.000.000 đồng là tiền My vay của N2 gửi qua tài khoản của N. Đến ngày 27/9/2023 cùng với các tài liệu chứng cứ thu thập được, M đã thừa nhận có được N kể lại việc N nhờ người khác chạy án cho T3, M không được bàn bạc trao đổi gì với N. Việc M khai nhận số tiền 200.000.000 đồng mà trước đó M khai vay của N2 là không đúng, vì sợ N bị xử lý hình sự và gây khó khăn cho Cơ quan điều tra khi điều tra vụ án .

Quá trình điều tra, Lê Thị Kim N không thừa nhận hành vi phạm tội, N khai có mối quan hệ quen biết với chị N2 thông qua Phạm Thị Hà M. Năm 2017, N đã cho chị N2 vay 500.000.000 đồng, khi vay hai bên không làm giấy tờ và không có ai chứng kiến, đến tháng 01/2019 chị N2 đã trả N số tiền trên. Đối với số tiền 200.000.000 đồng chị N2 chuyển khoản cho N ngày 17/12/2018 là số tiền chị N2 cho M vay để làm ăn, do M làm ăn thua lỗ nên N đứng ra trả tiền cho chị N2 thay M, N đã trả cho chị N2 108.000.000 đồng. N không thừa nhận đã nhận của chị N2 700.000.000 đồng để chạy án cho T3.

***Về trách nhiệm dân sự*:** Cuối năm 2019 đến tháng 7/2020 qua tài khoản của M, Lê Thị Kim N đã chuyển tiền cho Đỗ Quang H1 07 lần với tổng số tiền là 108.000.000đồng để nhờ H1 chuyển lại tiền cho chị N2. Số tiền còn lại N chưa trả cho chị N2.

Ngày 31/3/2021 cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh T đã trả lại chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone cho chị Vũ Hồng N2 quản lý, sử dụng.

Tại bản cáo trạng số 110/CT-VKS-P2 ngày 27/11/2023 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã truy tố các bị cáo Lê Thị Kim N về tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự. Phạm Thị Hà M về tội "*Che giấu tội phạm*" quy định tại điểm c khoản 1 điều 389 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa: Bị cáo N khai nhận đã đưa ra thông tin gian dối có quan hệ với một số cán bộ thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao có thể lo cho chồng chị N2 là T3 (do phạm tội về ma túy) được tại ngoại và hưởng án treo. Chị N2 tin là thật nên đã chuyển tiền, bị cáo đã nhận của chị N2 số tiền 700.000.000 đồng để lo chạy án cho chồng chị N2, sau khi nhận được tiền của chị N2 bị cáo đã chuyển qua tài khoản của M 70.000.000 đồng nhờ M mua mỹ phẩm hộ vì thời điểm đó bị cáo đang làm Spa, số còn lại bị cáo chi tiêu cá nhân hết. Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên truy tố bị cáo về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự là có căn cứ, không oan. Số tiền 108.000.000 đồng bị cáo đã nhờ M chuyển qua anh H1 để chuyển cho chị N2 là tiền bị cáo đã khắc phục hậu quả cho

chị N2. Tại cơ quan điều tra do bị cáo không hiểu biết pháp luật nên không nhận tội. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bị cáo M khai: M biết rõ việc N nhận tiền của chị N2 để chạy án cho chồng chị N2 nhưng không được bàn bạc với N trước và trong khi N nhận tiền của chị N2. Khi cơ quan điều tra tiến hành điều tra thì M lo sợ N bị bắt nên đã khai báo quanh co gây khó khăn cho công tác điều tra. Sau đó bị cáo mới khai báo đúng sự thật như nội dung đã nêu trên. Số tiền 70.000.000 đồng mẹ bị cáo có chuyển vào tài khoản của bị cáo nhờ mua mỹ phẩm hộ vì thời điểm đó mẹ bị cáo đang làm S. Bị cáo xác định bị Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên truy tố bị cáo về tội "Che giấu tội phạm" theo điểm c khoản 1 Điều 389 Bộ luật hình sự là có căn cứ, không oan.

Bị hại Vũ Hồng N2 xác định có nhận được số tiền 108.000.000 đồng do bị cáo N trả thông qua anh H1. Số tiền còn lại 592.000.000 đồng yêu cầu bị cáo N bồi thường, ngoài ra không yêu cầu gì khác. Về trách nhiệm hình sự đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Trong lời luận tội tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên sau khi trình bày tóm tắt nội dung vụ án, đánh giá tính chất vụ án, mức độ hành vi phạm tội, xem xét nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo, đã kết luận giữ nguyên quan điểm truy tố về tội danh đối với các bị cáo; từ đó đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo Lê Thị Kim N từ 12 đến 13 năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Áp dụng điểm c khoản 1 Điều 389; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 38 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo Phạm Thị Hà M từ 06 tháng đến 07 tháng tù về tội " Che giấu tội phạm".

Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Lê Thị Kim N có trách nhiệm bồi thường cho chị Vũ Hồng N2 592.000.000 đồng.

Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; điểm đ khoản 1 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và bị cáo N án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Các bị cáo không tranh luận với luận tội của Viện kiểm sát.

Quan điểm của luật sư bào chữa cho bị cáo N: Nhất trí với tội danh, khung, khoản và điều luật áp dụng mà cáo trạng của VKS đã truy tố và kết luận. Tại cơ quan điều tra bị cáo chưa nhận thức được hành vi phạm tội nên chưa thành khẩn khai báo, tại phiên tòa bị cáo đã nhận thức được hành vi phạm tội của mình và thành khẩn khai báo, đã bồi thường được một phần khắc phục hậu quả cho bị hại, trong vụ án bị hại cũng có một phần lỗi, ngoài ra bị cáo có bố đẻ Lê Đức B là người có công. Bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s, b khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên phạt bị cáo mức án thấp nhất.

Quan điểm của luật sư bào chữa cho bị cáo M: Đồng tình với quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên về tội danh và điều luật áp dụng. Tuy nhiên luật sư cũng đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đến nguyên nhân bị cáo phạm tội ban đầu do mẹ bị cáo là N khai báo không trung thực, lo sợ mẹ mình bị bắt nên bị cáo M

đã khai báo theo lời khai của bị cáo N. Sau đó bị cáo đã suy nghĩ lại và đã thành khẩn khai báo, có thái độ ăn năn hối cải, bị cáo có mẹ cũng là bị cáo trong vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm c khoản 1 Điều 389, điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo mức án bằng thời gian tạm giam.

Các bị cáo nhất trí với luận cứ bào chữa của luật sư, không bổ sung gì.

Bị hại tranh luận không nhất trí với ý kiến của luật sư bào chữa cho bị cáo N cho rằng bị hại có một phần lỗi và số tiền trả bị hại là tiền khắc phục hậu quả.

Lời nói sau cùng các bị cáo xin được hưởng mức án thấp nhất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sư vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, các quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh T, điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên, kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa hôm nay các bị cáo, luật sư bào chữa cho các bị cáo và những người tham gia tố tụng không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đều là hợp pháp.

Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay, một số người làm chứng vắng mặt nhưng đã có đủ lời khai tại cơ quan điều tra và hoàn toàn phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Căn cứ vào Điều 293 bộ luật tố tụng hình sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử.

[2]. Tại phiên tòa hôm nay bị cáo N và M thừa nhận bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên truy tố các bị cáo như cáo về tội danh và điều luật là đúng, không oan. Các bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, lời khai nhận tội của các bị cáo là khách quan, phù hợp với lời khai của người bị hại, người làm chứng và chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Như vậy, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định: Ngày 12/12/2018, Nguyễn Mạnh T3 sinh năm 1991, trú tại tổ I, phường P, thành phố T (là chồng của chị Vũ Hồng N2) bị Cơ quan Cảnh sát điều Công an tỉnh T khởi tố để xử lý về tội mua bán trái phép chất ma túy. Do muốn xin cho T3 được tại ngoại và hưởng án treo, chị Vũ Hồng N2 là vợ T3 đã thông qua Phạm Thị Hà M (là bạn gái của cháu chị N2) làm quen và chị N2 nhờ Lê Thị Kim N chạy án cho T3. Mặc dù là người không có trách nhiệm giải quyết, Lê Thị Kim N vẫn đưa ra thông tin gian dối là có quan hệ có thể lo được cho T3, làm chị N2 tin tưởng chuyển cho N 700.000.000đồng, N chi tiêu cá nhân và trả nợ. Hành vi phạm tội của bị cáo N đủ yếu tố cấu thành tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" với tình tiết định khung quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự.

Bị cáo Phạm Thị Hà M mặc dù không được bàn bạc với N trước và trong khi N chiếm đoạt tài sản của chị N2, nhưng M biết rõ N đã lừa chiếm đoạt tài sản của N2 thông qua việc chạy án cho T3, khi Cơ quan Cảnh sát điều tra tiến hành điều tra vụ án

M không thừa nhận, khai báo quanh co nhằm giúp N không bị cơ quan điều tra làm rõ được hành vi phạm tội, đến khi Cơ quan cảnh sát điều tra đưa ra chứng cứ, chứng minh M mới khai báo đúng sự thật. Hành vi phạm tội của bị cáo N thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng, do đó hành vi phạm tội của M đủ yếu tố cấu thành tội "Che giấu tội phạm" quy định tại điểm c khoản 1 Điều 389 Bộ luật hình sự.

Do đó, Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên truy tố bị cáo Lê Thị Kim N về tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" quy định tại điểm a khoản 4 điều 174 Bộ luật Hình sự. Bị cáo Phạm Thị Hà M về tội "*Che giấu tội phạm*" quy định tại điểm c khoản 1 điều 389 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật.

Điều 174**.** *Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản*

1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác giá trị từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng… thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

…4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân.

a. Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 500.000.000đồng trở lên.

Điều 389**.** *Tội Che giấu tội phạm*:

1. Người nào không hứa hẹn trước mà che giấu một trong các tội phạm quy định tại các điều sau đây của Bộ luật này, nếu không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 18 của Bộ luật này, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 05 năm:

a. …

c)...Các khoản 2, 3 và 4 Điều 174, ...

[3]. Xét tính chất vụ án là đặc biệt nghiêm trọng, hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, gây dư luận xấu trong nhân dân, gây mất trật tự trị an xã hội. Bị cáo N đã lợi dụng hoàn cảnh và sự thiếu hiểu biết về pháp luật của bị hại, đã đưa ra thông tin gian đối về việc chạy án để thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Bị cáo M lo sợ việc mẹ đẻ bị xử lý hình sự nên ban đầu đã khai báo gian dối nhằm che giấu hành vi phạm tội của N. Hành vi phạm tội của các bị cáo phải xét xử nghiêm khắc, buộc bị cáo phải cách ly xã hội một thời gian để cải tạo, giáo dục các bị cáo, đồng thời răn đe, phòng chống tội phạm chung.

[4]. Về nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo, Hội đồng xét xử xét thấy:

Bị cáo N chưa có tiền án, tiền sự; quá trình điều tra bị cáo không thừa nhận hành vi phạm tội, tuy nhiên tại phiên tòa thành khẩn khai báo, đã bồi thường khắc phục được một phần cho bị hại, bị cáo có bố đẻ là ông Lê Đức B là người có công nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s, b khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ

luật hình sự. Bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào tại Điều 52 Bộ luật hình sự.

Bị cáo M có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự; phạm tội lần đầu, quá trình điều tra ban đầu bị cáo khai báo quanh co không thừa nhận hành vi phạm tội, sau đó và tại phiên tòa đã thành khẩn khai báo, có thái độ tỏ ra năn năn hối cải nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào tại Điều 52 Bộ luật hình sự.

[5]. Về hình phạt: Căn cứ tính chất, mức độ hành vi phạm tội mà các bị cáo đã thực hiện, nhân thân cùng tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như đã phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy cần có một phần hình phạt phù hợp đối với bị cáo N; giảm một phần hình phạt đối với bị cáo M thể hiện tính khoan hồng của pháp luật đối với người phạm tội lần đầu, ăn năn hối cải.

[6]. Về trách nhiệm dân sự: Chị Vũ Hồng N2 yêu cầu bị cáo N bồi thường 592.000.000 đồng, bị cáo nhất trí bồi thường cho chị N2.

[7]. Về án phí: Căn cứ vào Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQHH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và bị cáo N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[8]. Trong vụ án này, Nguyễn Văn L, Tô Xuân H2 cùng Lê Thị Kim N gặp gia đình chị N2, trong quá trình gặp gỡ N đã giới thiệu riêng với chị N2 các thông tin sai sự thật về L, H2 để chị N2 tin tưởng việc N có khả năng "chạy án". Tuy nhiên, bản thân L, H2 không biết gì về việc N nhận tiền để "chạy án", không biết việc N lừa đảo chiếm đoạt tài sản của chị N2. Do vậy, không có căn cứ xem xét, xử lý đối với Nguyễn Văn L và Tô Xuân H2.

[9]. Từ những phân tích nêu trên, xét thấy đề nghị của Viện kiểm sát tại phiên tòa đối với các bị cáo là phù hợp, Hội đồng xét xử chấp nhận. Lời đề nghị của các luật sư bào chữa cho các bị cáo Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 326 của Bộ luật tố tụng hình sự.

Tuyên bố: Bị cáo Lê Thị Kim N phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Bị cáo Phạm Thị Hà M phạm tội "Che giấu tội phạm"

1. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật hình sự, xử phạt: Lê Thị Kim N 13 (Mười ba) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 27/9/2023, được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 23/4/2021 đến ngày 18/02/2022.

Căn cứ vào Điều 329 Bộ luật tố tụng hình sự, tiếp tục tạm giam bị cáo 45 ngày kể từ ngày tuyên án để đảm bảo thi hành án.

2. Áp dụng điểm c khoản 1 Điều 389; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 38 Bộ luật hình sự, xử phạt: Phạm Thị Hà M 06 (Sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 27/9/2023. Đến ngày 27/3/2024 Trại tạm giam Công an tỉnh T có trách nhiệm trả tự do cho bị cáo nếu bị cáo không bị tạm giam về một tội phạm khác.

Căn cứ vào Điều 329 Bộ luật tố tụng hình sự, tiếp tục tạm giam bị cáo Phạm Thị Hà M đến ngày 27/3/2024 để đảm bảo thi hành án.

3. Trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 584, Điều 585, Điều 589, Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự:

+ Buộc bị cáo Lê Thị Kim N có trách nhiệm bồi thường cho chị Vũ Hồng N2 592.000.000đ (Năm trăm chín mươi hai triệu đồng);

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật nếu người phải thi hành án không thi hành khoản tiền nêu trên cho người được thi hành án, thì người phải thi hành án còn phải chịu trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQHH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Các bị cáo N và M mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm. Bị cáo N phải chịu 27.680.000đ (Hai mươi bẩy triệu, sáu trăm tám mươi nghìn đồng) án phí dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt các bị cáo, người bị hại. Báo cho biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Điều 26 Luật thi hành án Dân sự quy đinh: "Trường hợp bản án quyết định được thi hành án theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án Dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án Dân sự.Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án Dân sự"./.

Nơi nhận:
- TANDTC; TANDCC;
- VKSNDCC, VKSND tỉnh TN;
- Công an tỉnh Thái Nguyên;
- Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên;
- Cục THADS tỉnh Thái Nguyên;
- Trại tạm giam CA tỉnh TN;
- Bị cáo; Bị hại;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Nhài